

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

(Kèm theo Quyết định số 708/QĐ-BTP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
(1)	(12)										
<b>1</b>	<b>HÀ NỘI</b>	<b>1</b>	<b>37.598</b>	<b>29.755</b>	<b>1.595.059</b>	<b>184.801</b>					
1	Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội (cũ): 142 Trần Phú, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	1	997,50	1.046,00	1.595.059	184.801					Báo PL VN
<b>6</b>	<b>HƯNG YÊN</b>	<b>3</b>	<b>34.256</b>	<b>13.451</b>	<b>3.305.136</b>	<b>447.976</b>					
3	Chi cục THADS H. Yên Mỹ - Thị trấn Yên Mỹ, Yên Mỹ, Hưng Yên	1	1.499,00	251,00	1.225.796	135.096					Trung tâm phát triển quỹ đất số 01
4	Chi cục THADS H. Kim Động - Thị trấn Lương Bằng, Kim Động, Hưng Yên	1	800,00	251,00	915.834	219.800					Trung tâm phát triển quỹ đất số 01
5	Chi cục THADS H. Văn Giang - Thị trấn Văn Giang, Văn Giang, Hưng Yên	1	1.982,00	251,00	1.163.506	93.080					Trung tâm phát triển quỹ đất số 01
<b>15</b>	<b>NGHỆ AN</b>	<b>7</b>	<b>40.812</b>	<b>13.682</b>	<b>9.867.328</b>	<b>1.453.960</b>					
2	Chi cục THADS Thành phố Vinh, khối 1, phường Nghi Thu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An (Cửa Lò cũ)	1	663,90	712,60	1.280.980	51.239					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An
3	Chi cục THADS huyện Hưng Nguyên, khối 5, thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên	1	1.148,00	475,00	2.051.144	164.092					UBND xã Hưng Nguyên

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
4	Chi cục THADS huyện Diễn Châu: Xóm 7, Thị trấn Diễn Thành, huyện Diễn Châu	1	718,00	255,55	745.320	178.877					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An
5	Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu: Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu	1	795,00	354,00	1.266.315	354.568					UBND xã Quỳnh Lưu
6	Chi cục THADS huyện Thanh Chương: Khối 1A Thị trấn Thanh Chương huyện Thanh Chương	1	770,00	317,00	1.040.423	208.085					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Nghệ An
8	Chi cục THADS huyện Tân Kỳ: Khối 5 Thị Trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ tỉnh Nghệ An	1	0,00	220,00	501.697	20.068					UBND xã Tân Kỳ
11	Chi cục THADS huyện Quế Phong: Khối Tây Sơn, TT Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	1	714,00	681,00	2.981.449	477.032					UBND xã Quế Phong
<b>17</b>	<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>1</b>	<b>36.761</b>	<b>13.397</b>	<b>451.862</b>	<b>-</b>					
9	Chi cục THADS huyện Gio Linh: Khu phố 2, Thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh (Trụ sở cũ)	1	639,00	180,00	451.862	-					UBND huyện Gio Linh
<b>22</b>	<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>3</b>	<b>34.594</b>	<b>13.439</b>	<b>2.611.226</b>	<b>363.386</b>					
8	Cục THADS tỉnh Kon Tum: 42 Trương Hán Siêu, tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum (trụ sở cũ)	1	1.475,00	690,00	1.929.481	363.386					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
	Chi cục THADS TP Kon Tum: 73 Bùi Văn Nê, tp Kon Tum	1	1.478,50	411,76	126.284	-					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
11	Chi cục THADS H.Kon Rẫy (trụ sở cũ): Thôn 1, TT ĐăkRve, h.Kon Rẫy	1	784,40	160,00	555.461	-					Trung tâm phát triển quỹ đất
<b>23</b>	<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>10</b>	<b>32.138</b>	<b>13.722</b>	<b>24.560.267</b>	<b>6.042.787</b>					
2	Chi cục THADS h. Phú Bình - TT Hương Sơn, H. Phú Bình	1	200,00	215,00	733.072	60.727					UBND xã Phú Bình

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
3	Chi cục THADS TP Sông Công: 2 Trần Phú, Thắng Lợi, Sông Công	1	750,00	381,00	879.505	-					UBND phường Sông Công
4	Chi cục THADS h. Đại Từ - Phố Đình, TT Đại Từ, H. Đại Từ	1		251,00	1.567.430	438.880					UBND xã Đại Phúc
5	Chi cục THADS h. Định Hóa - TT Chợ Chu, Định Hoá	1	792,10	160,00	485.814	-					UBND xã Định Hóa
6	Chi cục THADS h. Đồng Hỷ - Tổ 8TT Chùa Hang, H. Đồng Hỷ (trụ sở cũ)	1	1.020,70	531,00	3.194.186	-					Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V
	Chi cục THADS h.Võ Nhαι - TT Đình Cả, H. Võ Nhαι	1	600,00	160,00	602.101	-					UBND xã Võ Nhαι
7	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn	1	600,00	365,00	1.410.699	-					UBND phường Đức Xuân
	Chi cục Thi hành án dân sự Chợ Mới Tổ 7, TT Đồng Tâm, H.Chợ Mới	1	515,00	280,00	713.729						UBND xã Chợ Mới
8	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bạch Thông. Đ/c Phố Nà Hải,Thị trấn phủ thông, H Bạch thông	1	1.826,50	780,00	11.838.497	5.521.475					UBND xã Phú Thông
10	Chi cục Thi hành án dân sự Pác Nặm Thôn Nà Coóc, Xã Bộc Bó, H.Pác Nặm	1	1.200,00	357,00	3.135.233	21.704					UBND xã Bằng Thành
<b>26</b>	<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>8</b>	<b>28.387</b>	<b>10.988</b>	<b>30.848.786</b>	<b>12.693.666</b>					
2	Chi cục THADS huyện Sơn Dương: SN127, Tổ dân phố Tân Bắc, thị Trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	1	1.808,10	504,00	3.126.261	-					Chi cục quản lý đất đai - Sở NN và MT tỉnh Tuyên Quang

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
3	Chi cục THADS huyện Hàm Yên: Tổ Dân phố Công Đồi, Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	1	2.615,00	300,00	3.574.685	273.106					UBND xã Hàm Yên
	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa: Tổ dân phố Vĩnh Tiến, Thị trấn Vĩnh Lộc huyện Chiêm Hoá	1	737,00	251,50	1.362.509	-					UBND xã Chiêm Hóa
4	Chi cục THADS huyện Lâm Bình có 2 cơ sở : Tổ dân phố bản Khiển, trị trấn lằng Can, huyện lâm Bình	1	2.694,70	532,00	9.860.907	8.283.162					UBND xã Lâm Bình
5	Chi cục THA huyện Vị Xuyên - Tổ 6, thị trấn Vị Xuyên, huyện Vị Xuyên	1	566,80	680,00	1.007.313	-					UBND xã Vị Xuyên
6	Chi cục THA huyện Quang Bình - Xã Yên Phú, huyện Quang Bình	1	1.475,00	251,00	6.166.760	2.800.198					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang
8	Chi cục THA huyện Bắc Mê - Tổ 01, thôn Nà Nèo, xã Yên Phú, huyện Bắc Mê	1	1.725,00	666,00	4.458.351	1.337.200					UBND xã Bắc Mê
9	Chi cục THA huyện Mèo Vạc - Tổ 5, thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc	1	750,00	251,00	1.291.999	-					UBND xã Mèo Vạc
<b>27</b>	<b>LÀO CAI</b>	<b>1</b>	<b>30.388</b>	<b>10.744</b>	<b>865.283</b>	<b>-</b>					
9	Chi cục THADS H. Bảo Yên: Khu 4, TT Phố Ràng, Huyện Bảo Yên	1	293,70	60,00	865.283	-					UBND huyện Bảo Yên
<b>29</b>	<b>ĐIỆN BIÊN</b>	<b>5</b>	<b>30.967</b>	<b>7.241</b>	<b>26.417.109</b>	<b>14.229.828</b>					
2	Chi cục THADS huyện Mường Ảng: Bán hón, Thị trấn mường Ảng, huyện Mường ảng, tỉnh Điện Biên	1	1.450,00	602,00	8.198.228	7.870.299					Phòng KT hạ tầng xã Mường Ảng

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
3	Chi Cục THADS huyện Điện Biên Đông: Phường Noong Bua, TP Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1	1.500,00	189,60	416.101	-					HĐND và UBND xã Na Son
4	Chi cục THADS huyện Tủa Chùa: huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	1	511,00	251,00	889.120	-					Phòng Kinh tế xã Tủa Chùa
5	Chi cục THADS T.x Mường Lay: Bản Huổi Hâu, xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	1	1.202,00	750,00	6.966.660	391.329					Phòng KT, Hạ tầng và đô thị TX Mường Lay
6	Chi cục THADS huyện Mường Nhé: xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1	899,00	768,00	9.947.000	5.968.200					Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất KV 5
<b>30</b>	<b>LAI CHÂU</b>	<b>3</b>	<b>13.642</b>	<b>3.256</b>	<b>8.497.348</b>	<b>5.878.072</b>					
3	Chi cục THADS huyện Than Uyên: Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	1	589,00	251,00	768.806	11.301					Văn phòng đăng ký đất đai
4	Chi cục THADS huyện Sin Hồ: Thị trấn Sin Hồ, huyện Sin Hồ	1	582,50	160,00	744.290	-					Phòng KT-UBND xã Sin Hồ
5	Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn: Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	1	3.029,50	548,00	6.984.252	5.866.772					Phòng Kinh tế xã Nậm Hàng
<b>31</b>	<b>QUẢNG NINH</b>	<b>6</b>	<b>15.835</b>	<b>7.369</b>	<b>3.244.479</b>	<b>401.014</b>					
	Chi cục THADS TX Quảng Yên: Số 6B, phố Ngô Quyền, Yên Hưng	1	390,00	160,00	374.920	-					UBND Phường Quảng Yên
	Chi cục THADS huyện Cô Tô: Khu 3, Thị trấn Cô Tô	1	300,00	160,00	519.534	41.563					UBND đặc khu Cô Tô

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
4	Chi cục THADS huyện Vân Đồn: Khu 5, thị trấn Cái Rồng, Vân Đồn	1	160,00	156,00	454.071	-					UBND đặc Khu Vân Đồn
5	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Chẽ: Khu 1, Thị trấn Ba Chẽ	1	240,00	248,00	593.200	47.456					UBND xã Ba Chẽ
	Chi cục THADS huyện Đầm Hà: Phố Lê Lương, Thị trấn Đầm Hà	1	1.085,00	160,00	742.054	267.139					UBND xã Đầm Hà
7	Chi cục THADS huyện Hải Hà : Số 57, phố Nguyễn Du, TT Quảng Hà, Hải Hà	1	240,00	222,00	560.700	44.856					UBND xã Quảng Hà
<b>33</b>	<b>GIA LAI</b>	<b>8</b>	<b>52.248</b>	<b>15.714</b>	<b>13.078.503</b>	<b>3.164.510</b>					
3	Chi cục Thi hành án dân sự TX An Nhơn: 121 Quang Trung, P Bình Định, TX An Nhơn	1	1.300,00	251,00	1.145.012	229.002					UBND phường Bình Định
	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Canh: thôn 3, tt Vân Canh, Vân Canh	1	1.300,00	251,00	1.145.012	229.002					UBND xã Vân Canh
4	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ: 03 Thanh Niên, tt Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	1	1.459,70	251,00	2.416.895	720.620					UBND xã Phù Mỹ
5	Chi cục Thi hành án dân sự h.Vĩnh Thạnh: Đinh Tổ, TT Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	1	1.460,00	251,00	1.131.914	135.830					UBND xã Vĩnh Thạnh
8	Chi cục Thi hành án dân sự Tp Pleiku, 93 Trần Quý Cáp P. Yên Đô Tp. Plei ku	1	1.868,00	379,00	1.070.000	128.400					UBND Phường Diên Hồng
13	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai, Khu phố 2, TT Phú Thiện, huyện Phú Thiện	1	1.532,00	341,00	3.494.180	1.118.138					UBND xã Phú Thiện
	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa. tỉnh Gia Lai, Đường 662 Khu qui hoạch Trung tâm Huyện Ia Pa	1	1.500,00	251,00	964.997	192.999					UBND xã Ia Pa



TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.049.035	699.181						THADS tỉnh Tuyên Quang
	<b>THADS tỉnh Đồng Tháp</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.048.885	594.368						THADS tỉnh Gia Lai
	<b>THADS thành phố Cần Thơ</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.058.780	494.026						THADS tỉnh Lào Cai
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			741.000	296.178						THADS tỉnh Nghệ An
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			741.000	296.178						
	<b>THADS thành phố Hồ Chí Minh</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			756.000	180.406						THADS tỉnh Khánh Hòa
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			738.800	295.298						THADS tỉnh Quảng Trị
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			731.544	292.398						
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			738.800	295.298						
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.395			
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.395			
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							478.991	-		

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	<b>THADS tỉnh Đồng Nai</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.128.338	752.037						THADS tỉnh Quảng Trị
	<b>THADS tỉnh Hưng Yên</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.207.000	1.126.493						Văn phòng Cục Quản lý THADS
	<b>THADS tỉnh Đồng Tháp</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.219.000	1.056.385						THADS thành phố Cần Thơ
	<b>THADS tỉnh Khánh Hòa</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.213.028	1.051.210						THADS tỉnh An Giang
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							485.414	-		
	<b>THADS tỉnh Bắc Ninh</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.207.000	1.126.493						THADS tỉnh Quảng Trị
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.395	-		
	<b>THADS tỉnh Phú Thọ</b>											
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.206.000	1.125.560						Văn phòng Cục Quản lý THADS
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.212.073	1.131.228						THADS tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							585.200	-	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							542.100	-	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							542.100		
	<b>THADS tỉnh Ninh Bình</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.210.000	1.048.586					THADS tỉnh Tây Ninh
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							450.035		
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							519.000		
	<b>THADS tỉnh Đồng Nai</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.219.000	1.056.385					THADS tỉnh Cà Mau
	<b>THADS tỉnh Lâm Đồng</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			1.219.000	1.056.385					THADS tỉnh Gia Lai
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					THADS tp Huế
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							418.000		



TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			738.800	295.298					THADS tỉnh Hà Tĩnh
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			741.600	296.418					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			738.800	295.298					
	<b>THADS tỉnh Lạng Sơn</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					THADS TP Hải Phòng
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					THADS tỉnh Quảng Ninh
	<b>THADS tỉnh Tuyên Quang</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			741.600	296.418					THADS tỉnh Thanh Hóa
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			730.950	292.161					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			732.484	292.774					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			730.950	292.161					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			730.950	292.161					
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			730.950	292.161					



TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			717.200	286.665					THADS tỉnh Phú Thọ
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1			738.800	295.298					
	<b>THADS tỉnh Hà Tĩnh</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							448.194	-	
	<b>THADS tỉnh Quảng Trị</b>								-		
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.394	-	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							449.300		
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							792.390		
	<b>THADS tỉnh Cà Mau</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.395		
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							555.060	-	
	<b>THADS tỉnh Quảng Ninh</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.394	-	
	<b>THADS tỉnh Gia Lai</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							485.395		

TT	Tên trụ sở	Số lượng	Diện tích đất	Diện tích nhà	Điều chuyển/chuyển giao		Thanh lý				Ghi chú (đơn vị tiếp nhận)
					Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm bàn giao	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.395		
	<b>THADS thành phố Hải Phòng</b>										
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							781.045	-	
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							442.488		
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							567.014		
	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1							439.395		





























